CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	1,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-7.7%	**-25.0%**	**-20.0%**

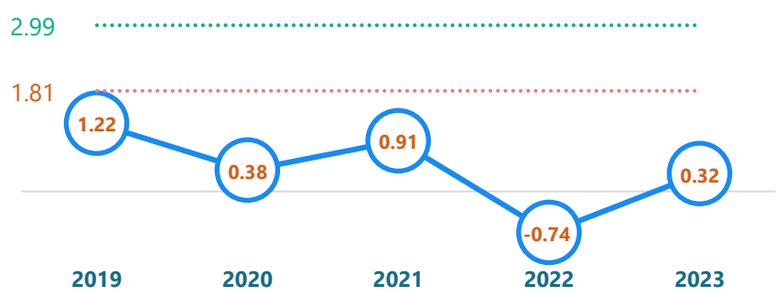
Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**0.32 (Caa1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**-2.07 (Ca)** Nguy hiểm

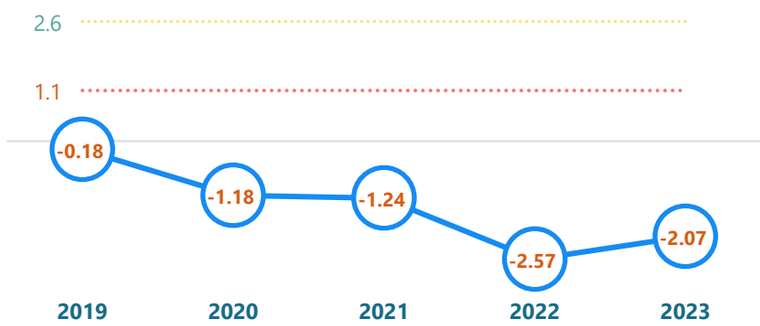
	2023	YoY
DT thuần	**1,029** *tỷ VNĐ*	▲ 1,012 ▲ 5857%

	2023	YoY
LN sau thuế	**-50.6** *tỷ VNĐ*	▲ 56.4 ▲ 52.8%

Z - Score



Z'' - Score



	2023	+/- YoY
ROE	**89.2%**	▼ 4185%

	2023	+/- YoY
ROA	**-4.4%**	▲ 4.9%

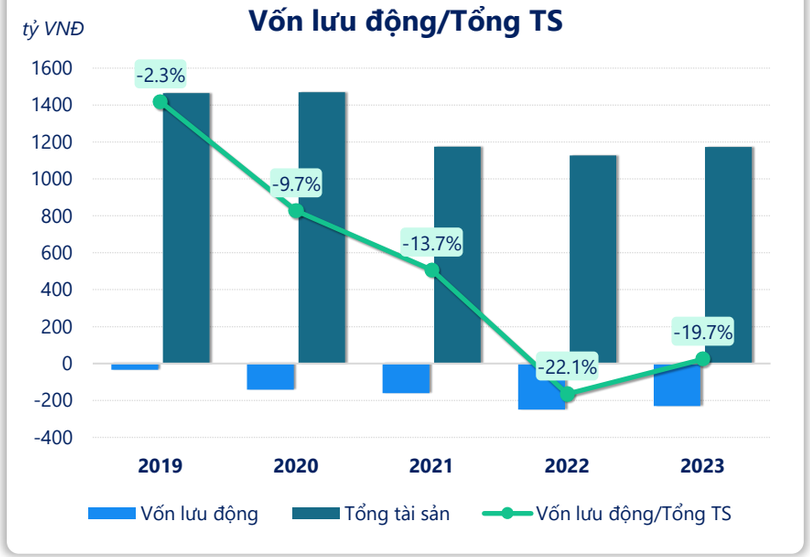
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.32 < 1.81**, cho thấy **DIC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -2.07 < 1.1**, cho thấy **DIC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **DIC** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 5857%** đạt **1,029** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 52.8%** đạt **-50.56** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 89.2% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

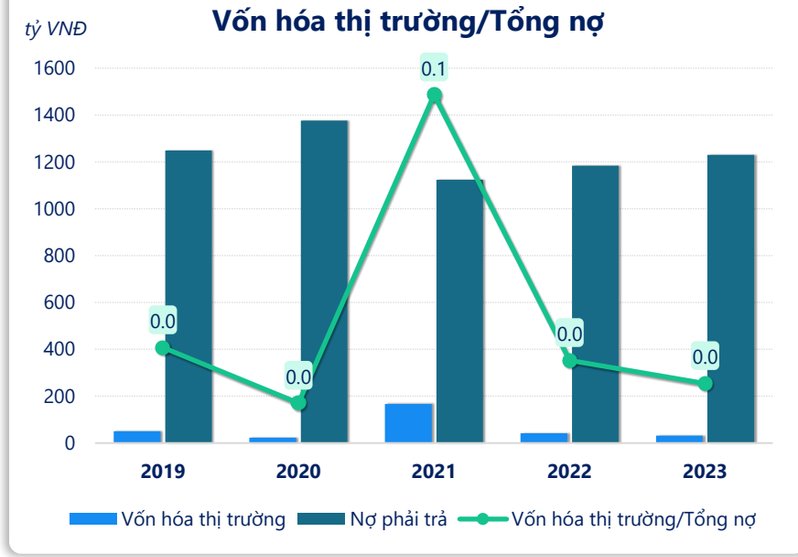
CTCP Đầu tư và Thương mại DIC (UPCOM: DIC)

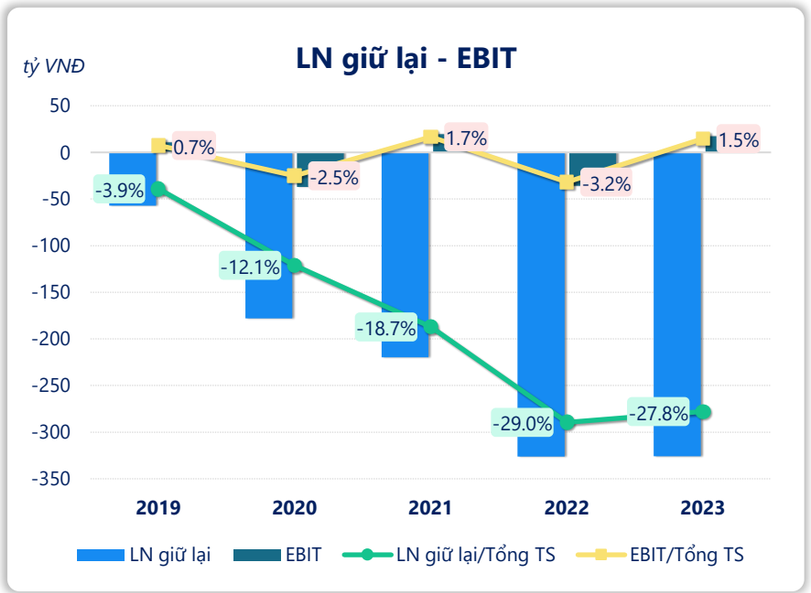


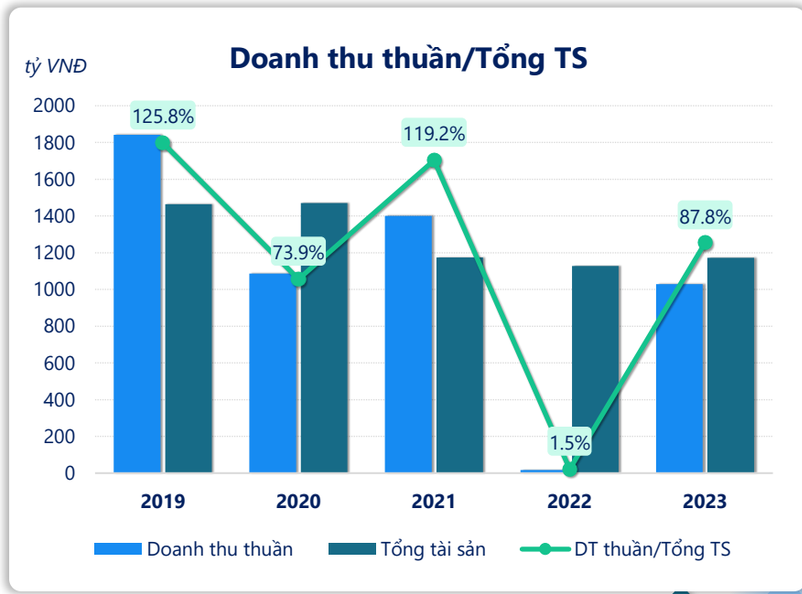
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,172**	**1,127**	**4.0%**
Tài sản ngắn hạn	998	934	6.9%
Tiền và tương đương tiền	1.23	1.10	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	804	749	7.3%
Hàng tồn kho	169	169	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	24.8	15.4	61.0%
Tài sản dài hạn	**174**	**193**	**-9.6%**
Phải thu dài hạn	0	0.01	-100%
Tài sản cố định	90.4	106	-14.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.93	3.06	-4.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	68.2	68.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**12.5**	**15.7**	**-20.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,230	1,183	4.0%
Nợ ngắn hạn	**1,229**	**1,183**	**3.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	744	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	108	7.7%
Nợ dài hạn	0.44	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-57.5**	**-56.1**	**-2.5%**
Vốn chủ sở hữu	**-57.5**	**-56.1**	**-2.5%**
Vốn điều lệ	266	266	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,842**	**1,087**	**1,400**	**17.3**	**1,029**
Giá vốn hàng bán	1,792	943	1,291	28.0	992
Lợi nhuận gộp	**50.0**	**144**	**109**	**-10.7**	**37.6**
Doanh thu HĐTC	4.14	7.67	4.74	0.00	0.00
Chi phí TC	80.8	84.6	62.6	71.3	71.1
Chi phí lãi vay	**78.9**	**84.4**	**62.0**	**71.3**	**67.8**
LN trong công ty LKLD	-0.01	0.00	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.18	138	75.2	1.77	48.8
Chi phí QLDN	29.9	26.6	32.2	25.6	19.8
LN thuần từ HĐKD	**-63.7**	**-97.2**	**-56.5**	**-109**	**-102**
Lợi nhuận khác	-4.37	-24.1	14.0	2.16	51.5
LN trước thuế	**-68.1**	**-121**	**-42.5**	**-107**	**-50.6**
Lợi nhuận sau thuế	**-66.2**	**-121**	**-42.5**	**-107**	**-50.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**-64.5**	**-121**	**-41.8**	**-106**	**-50.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.3	61.9	0.28	3.34	7.53
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.0	69.4	15.0	0.00	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.2	-137	-23.4	-4.41	-7.40
Tiền đầu kỳ	25.8	15.9	10.3	2.16	1.29
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.87**	**-5.60**	**-8.17**	**-1.07**	**0.13**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	10.3	2.16	1.10	1.23